

Số: 44/2023/CV – SD5
(V/v: Công bố thông tin
Báo cáo tài chính Quý IV/2023)

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2024

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Ủy ban chứng khoán nhà nước

Thực hiện quy định tại Khoản 3, Khoản 4, Điều 14, Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Sông Đà 5 thực hiện công bố thông tin BCTC quý IV/2023 với SGDK Hà Nội như sau:

1. BCTC quý IV/2023

- BCTC quý IV/2023 theo quy định tại Khoản 3, Điều 14, Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại Khoản 4, Điều 14, Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này và ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

2. Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản: (các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2021 đến thời điểm này nếu có): Không có

- Nội dung giao dịch:

- Đối tác giao dịch:

- Tỷ lệ giao dịch (giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của DN căn cứ trên BCTC năm gần nhất):

- Ngày hoàn thành giao dịch:

Tài liệu kèm theo:

- Báo cáo tài chính quý IV/2023.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu TCKT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nguyễn Trọng Thủy

Số: 45 /SD5-TCKT

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
quý IV năm 2023 giảm hơn 10% so với
cùng kỳ năm 2022

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ:

- Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Sông Đà 5;
- Báo cáo tài chính Quý IV/2023 của Công ty cổ phần Sông Đà 5.

Công ty cổ phần Sông Đà 5 giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2023 giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm 2022 như sau:

DVT: tỷ đồng

Lợi nhuận	Năm 2023	Năm 2022	Biến động
Lợi nhuận sau thuế Quý IV	3,40	-1,54	320,18%

Nguyên nhân:

- Doanh thu hoạt động tài chính quý IV năm 2023 (30.396,72 triệu đồng) tăng 8.371,38 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2022 (22.025,34 triệu đồng), chi phí hoạt động tài chính quý IV năm 2023 (21.217,56 triệu đồng) giảm 3.747,87 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2022 (24.965,44 triệu đồng).
Đây là nguyên nhân chính làm lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2023 tăng 320,18% so với cùng kỳ năm 2022.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu HCNS, TCKT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nguyễn Trọng Thủy

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2023

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.163.927.513.894	1.448.223.754.623
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		86.902.683.293	166.969.343.671
- Tiền	111	V.1	86.902.683.293	166.969.343.671
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		665.705.559.439	744.155.084.923
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	536.976.704.430	627.320.077.755
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		126.396.764.259	117.973.920.739
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	2.970.000.000	
- Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	11.631.805.323	9.105.428.418
- Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(12.269.714.573)	(10.244.341.989)
IV. Hàng tồn kho	140		349.497.699.637	472.129.986.896
- Hàng tồn kho	141	V.7	349.497.699.637	472.129.986.896
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		61.821.571.525	64.969.339.133
- Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	2.430.722.268	5.517.398.742
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		40.548.247.880	50.929.526.956
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		18.842.601.377	8.522.413.435
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		331.220.877.630	314.311.972.797
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		221.601.365.598	163.824.557.164
- Phải thu dài hạn của khách hàng	211		217.266.085.298	159.916.076.864
- Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	4.335.280.300	3.908.480.300
II. Tài sản cố định	220		78.004.277.500	98.276.862.222
- Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	27.187.466.408	37.882.652.055
+ Nguyên giá	222		1.072.486.049.550	1.091.274.122.066
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.045.298.583.142)	(1.053.391.470.011)
- Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	50.816.811.092	60.394.210.167
+ Nguyên giá	225		80.396.187.850	78.111.281.521
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(29.579.376.758)	(17.717.071.354)
- Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	
+ Nguyên giá	228		3.165.913.000	3.165.913.000
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.165.913.000)	(3.165.913.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		90.847.475	6.010.716.036
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	90.847.475	6.010.716.036
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		31.524.387.057	46.199.837.375
- Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	31.524.387.057	46.199.837.375
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.495.148.391.524	1.762.535.727.420

0886
ÔNG
Ổ PH
NG
LIÊN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.017.310.210.500	1.288.310.492.408
I. Nợ ngắn hạn	310		888.311.871.569	1.159.994.886.781
- Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	149.993.588.365	165.097.078.561
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		305.218.590.572	477.008.737.453
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	110.763.300	
- Phải trả người lao động	314		19.517.541.952	31.194.167.522
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	272.988.023.321	127.754.466.838
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		38.185.164.322	9.898.586.770
- Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	29.587.636.767	32.406.447.051
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	66.890.501.329	311.447.458.131
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.820.061.641	5.187.944.455
II. Nợ dài hạn	330		128.998.338.931	128.315.605.627
- Phải trả người bán dài hạn	331		95.611.001.979	76.752.946.274
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		17.249.905.956	26.453.236.914
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	16.137.430.996	25.109.422.439
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.21	477.838.181.024	474.225.235.012
I. Vốn chủ sở hữu	410		477.838.181.024	474.225.235.012
- Vốn góp của chủ sở hữu	411		259.998.480.000	259.998.480.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		259.998.480.000	259.998.480.000
- Thặng dư vốn cổ phần	412		43.131.990.000	43.131.990.000
- Quỹ đầu tư phát triển	418		143.060.589.849	143.060.589.849
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.595.454.177	10.595.454.177
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.051.666.998	17.438.720.986
+ LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.051.666.998	17.438.720.986
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.495.148.391.524	1.762.535.727.420

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2024

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Trần Thị Bích Ngọc


Nguyễn Trọng Thủy




Nguyễn Đức Diệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lấy kể từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.24	421.606.671.783	534.893.585.531	2.262.146.228.240	1.800.778.654.600
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.25				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.26	421.606.671.783	534.893.585.531	2.262.146.228.240	1.800.778.654.600
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	412.842.124.843	523.545.601.033	2.192.352.338.450	1.718.405.230.372
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8.764.546.940	11.347.984.498	69.793.889.790	82.373.424.228
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28	30.396.718.025	22.025.338.185	112.558.179.371	44.441.549.820
7. Chi phí tài chính	22	VI.29	21.217.564.813	24.965.438.814	118.793.544.617	79.722.770.290
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.031.116.392	8.197.096.981	22.830.555.418	31.187.120.617
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12.221.283.183	8.814.503.364	36.028.695.573	23.318.786.546
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		5.722.416.969	(406.619.495)	27.529.828.971	23.773.417.212
11. Thu nhập khác	31		186.481.935	641.454.622	3.801.720.884	3.504.730.397
12. Chi phí khác	32		10.899.136	211.042	512.240.450	1.277.967.446
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		175.582.799	641.243.580	3.289.480.434	2.226.762.951
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.897.999.768	234.624.085	30.819.309.405	26.000.180.163
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.493.941.111	1.780.624.886	9.767.642.407	8.561.459.177
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.404.058.657	(1.546.000.801)	21.051.666.998	17.438.720.986
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		131	(59)	810	671
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		131	(59)	810	671

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trọng Thủy

Trần Thị Bích Sơn



Nguyễn Đức Điện

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		30.819.309.405	26.000.180.163
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		29.588.753.710	29.632.133.359
- Các khoản dự phòng	03		2.025.372.584	(9.349.694.108)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		876.272.381	219.099.242
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.664.226.918)	(2.121.503.704)
- Chi phí lãi vay	06		22.830.555.418	31.187.120.617
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		83.476.036.580	75.567.335.569
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.911.850.722	30.173.881.488
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		122.632.287.259	(135.112.174.044)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		4.416.534.068	318.300.942.084
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		17.762.126.792	(18.317.079.148)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(23.161.584.282)	(31.135.917.722)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.484.297.562)	(16.955.921.979)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			17.930.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.206.695.000)	(1.641.807.473)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		205.346.258.577	220.897.188.775
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2.171.462.659)	(10.366.968.122)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.684.852.986	2.121.503.704
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.024.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.054.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		178.251.933	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.278.357.740)	(8.245.464.418)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
- Tiền thu từ đi vay	33		842.659.551.693	1.432.514.343.480
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.084.012.712.295)	(1.471.552.845.127)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(21.923.515.734)	(15.394.124.413)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.477.712.291)	(12.759.411.075)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(282.754.388.627)	(67.192.037.135)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(79.686.487.790)	145.459.687.222
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		166.969.343.671	18.903.042.711
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(380.172.588)	2.606.613.738
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		86.902.683.293	166.969.343.671

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2024
TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Trọng Thủy


Nguyễn Trọng Thủy




Nguyễn Đức Điện

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Sông Đà 5 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 5 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Sông Đà 5 theo Quyết định số 1720/QĐ-BXD ngày 04/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1503000031 ngày 07/01/2005. Thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ 21 do Sở kế hoạch và đầu tư Hà Nội cấp ngày 11/06/2021.

Từ ngày 13/12/2006 Công ty cổ phần Sông Đà 5 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 74/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD5.

Vốn điều lệ của Công ty là: **259.998.480.000,đồng**

(Bằng chữ: Hai trăm năm mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi tám triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng).

Công ty có trụ sở tại: Tầng 5- tháp B- toà nhà HH4- KĐT Sông Đà Mỹ Đình- P. Mỹ Đình 1- Q. Nam Từ Liêm- Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, sản xuất vật liệu và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

- * Xây dựng công trình công nghiệp;
- * Xây dựng nhà các loại;
- * Xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- * Thi công bằng phương pháp khoan, nổ mìn;
- * Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước;
- * Xây dựng công trình đường bộ;
- * Khai thác, sản xuất, kinh doanh: Điện, vật liệu, vật tư xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng xe máy, thiết bị, phụ kiện xây dựng;
- * Đầu tư, xây dựng, lắp đặt và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- * Mua, bán, nhập khẩu: vật tư, phụ tùng, thiết bị, xe máy thi công;
- * Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết;
- * Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê./.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
1. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 5, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
 2. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào:

- * Tỷ giá giao dịch thực tế;
- * Tỷ giá ghi sổ kế toán.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ: tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có mệnh giá thấp. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

2.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thường xuyên giao dịch công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

- Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:
- + Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- + Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- + Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- + Chi phí bán hàng.
- + Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

- + Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

- + Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

- + Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm máy tính:

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Nhãn hiệu:

Nhãn hiệu bao gồm các chi phí liên quan đến việc mua quyền sử dụng thương hiệu "Sông Đà" và sử dụng nhãn chứng chỉ ISO 9001. Nhãn hiệu được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

- Thời gian khấu hao được tính theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình	2-20 năm

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty theo phương pháp đường thẳng và được áp dụng khấu hao nhanh không quá 2 lần đối với máy móc thiết bị, phương tiện vận tải. Trường hợp ngay tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, Công ty cam kết không mua lại tài sản thuê trong hợp đồng thuê tài chính thì tài sản được trích khấu hao theo thời hạn thuê trong hợp đồng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận;

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá và trích dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) theo quy định.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí thuê văn phòng. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.

Chi phí thuê văn phòng

Chi phí thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí lán trại

Chi phí lán trại được phân bổ vào chi phí theo thời gian hoặc sản lượng tùy theo quy định đầu thu của từng dự án.

Chi phí chuẩn bị ban đầu công trình

Chi phí chuẩn bị ban đầu công trình bao gồm chi phí sửa chữa trạm nghiên, cầu trục tháp, chi phí lán trại, công trình phụ trợ được phân bổ vào chi phí theo thời gian hoặc sản lượng tùy theo quy định đầu thu của từng dự án.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.
- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Đơn vị trong kỳ không trích lập dự phòng phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng hoá

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

13.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

13.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán bị trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc nhất quán.

Bao gồm: giá vốn sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

18.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- + Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi: thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

18.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- + Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- + Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- + Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

18.3 Các nghĩa vụ về thuế:

Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Thành phố Hà Nội. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng quy định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các báo cáo thuế giá trị gia tăng theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	3.109.134.130	2.492.789.236
- Tiền gửi Ngân hàng	83.793.549.163	164.476.554.435
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	16.398.711.817	12.715.559.153
+ Tiền gửi Ngoại tệ	67.394.837.346	151.760.995.282
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	86.902.683.293	166.969.343.671
2. Các khoản đầu tư tài chính:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng	754.242.789.728	787.236.154.619
Chi tiết phải thu của khách hàng có giá trị lớn:		
Công ty cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	173.954.514.079	250.371.932.912
Công ty TNHH Điện lực Nam Phak	152.433.052.186	75.329.580.435
Công ty TNHH Năng lượng Chaleun Sekong	191.185.427.686	198.817.851.991
Tổng công ty CP TM xây dựng	118.777.128.485	118.777.128.485
BĐH dự án TĐ Lai Châu	7.854.959.975	19.854.959.975
Công ty TNHH MTV ĐTNL Hoàng Hải Quảng Trị	14.967.444.427	14.967.444.427
BĐH TĐ Sơn La (CỤ Nậm Chiến 1)	13.901.608.361	13.901.608.361
Công ty cổ phần Tập đoàn PC1		26.694.392.913
4. Phải thu cho vay ngắn hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu về cho vay ngắn hạn	2.970.000.000	
5. Phải thu khác		
a. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khác	8.955.497.864	4.376.203.049
Tạm ứng	2.531.836.059	3.225.337.315
Vay lương		1.082.089.054
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	144.471.400	421.799.000
Cộng	11.631.805.323	9.105.428.418
b. Các khoản phải thu dài hạn khác:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ ký cược dài hạn	4.335.280.300	3.908.480.300
6. Nợ khó đòi	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá gốc	12.269.714.573	10.244.341.989
Dự phòng	12.269.714.573	10.244.341.989
Giá trị có thể thu hồi		
7. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường	3.916.254.802	606.921.991
- Nguyên liệu, vật liệu	72.717.863.815	61.036.795.791
- Công cụ, dụng cụ	4.950.320.536	9.274.205.760
- Chi phí SX, KD dở dang	267.913.160.484	401.212.063.354
- Thành phẩm		
Cộng	349.497.699.637	472.129.986.896
8. Tài sản dở dang dài hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
b. Chi phí XDCB dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua sắm, phục hồi, nâng cấp TSCĐ		
Xây dựng cơ bản		
Sửa chữa lớn TSCĐ	90.847.475	6.010.716.036
Cộng	90.847.475	6.010.716.036

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5
Thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV và năm 2023

Mẫu B 09a- DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm	9.784.042.500	1.016.078.309.918	59.897.933.283	4.097.836.365	1.416.000.000	1.091.274.122.066
- Mua trong năm		1.647.818.182	453.877.818	59.090.909		2.160.786.909
- XDCB hoàn thành						
- Tăng do mua lại tài sản thuế tài chính		3.618.293.932	1.252.181.818			4.870.475.750
- Tăng khác		249.000.000				249.000.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		24.095.276.083	1.445.740.910	41.818.182	236.500.000	25.819.335.175
- Giảm khác				249.000.000		249.000.000
Số dư cuối kỳ	9.784.042.500	997.498.145.949	60.158.252.009	3.866.109.092	1.179.500.000	1.072.486.049.550
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.784.042.500	985.679.384.248	52.779.075.953	3.732.967.310	1.416.000.000	1.053.391.470.011
- Khấu hao trong năm		10.703.037.598	2.975.802.621	85.113.297		13.763.953.516
- Tăng do mua lại tài sản thuế tài chính		2.746.996.794	1.215.497.996			3.962.494.790
- Tăng khác		42.437.097				42.437.097
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		24.095.276.083	1.445.740.910	41.818.182	236.500.000	25.819.335.175
- Góp vốn liên doanh						
- Giảm khác				42.437.097		42.437.097
Số dư cuối kỳ	9.784.042.500	975.076.579.654	55.524.635.660	3.733.825.328	1.179.500.000	1.045.298.583.142
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm		30.398.925.670	7.118.857.330	364.869.055		37.882.652.055
- Tại ngày cuối kỳ		22.421.566.295	4.633.616.349	132.283.764		27.187.466.408

CÔNG TY CỔ PHẦN SỐNG ĐÀ 5

Thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV và năm 2025

Mẫu B 09a- DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	Nhãn hiệu	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm				2.061.150.000	1.104.763.000	3.165.913.000
- Mua trong năm						
- XDCB hoàn thành						
- Tặng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				2.061.150.000	1.104.763.000	3.165.913.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				2.061.150.000	1.104.763.000	3.165.913.000
- Khấu hao trong năm						
- Tặng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Góp vốn liên doanh						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				2.061.150.000	1.104.763.000	3.165.913.000
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

CÔNG TY CỔ PHẦN SỐNG ĐÀ 5

Thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV và năm 2023

Mẫu B 09a- DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm		65.465.292.997	12.645.988.524			78.111.281.521
- Mua trong năm		4.732.948.148	2.411.758.181			7.144.706.329
- XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Giảm tài sản TTC do mua lại		3.614.318.182	1.245.481.818			4.859.800.000
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		66.583.922.963	13.812.264.887			80.396.187.850
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		15.773.852.802	1.943.218.552			17.717.071.354
- Khấu hao trong năm		12.829.576.417	2.995.223.777			15.824.800.194
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Giảm tài sản TTC do mua lại		2.746.996.794	1.215.497.996			3.962.494.790
- Thanh lý, nhượng bán						
- Góp vốn liên doanh						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		25.856.432.425	3.722.944.333			29.579.376.758
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm		49.691.440.195	10.702.769.972			60.394.210.167
- Tại ngày cuối kỳ		40.727.490.538	10.089.320.554			50.816.811.092

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:		
a. Đầu tư vào công ty con: Không có.		
b. Đầu tư dài hạn khác: Không có		
13. Chi phí trả trước:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.430.722.268	5.517.398.742
Chi phí trả trước dài hạn	31.524.387.057	46.199.837.375
Cộng	33.955.109.325	51.717.236.117
14. Phải trả người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	245.604.590.344	241.850.024.835
Chi tiết phải trả của khách hàng có giá trị lớn:		
- Công ty Cổ phần Sông Đà 10	96.868.214.542	55.336.931.558
- TCT máy và thiết bị công nghiệp - CTCP (MIE)	18.384.740.900	18.165.968.467
- Công ty cổ phần xây dựng 47	5.926.185.699	
- Công ty CP đầu tư xây dựng và phát triển thương mại Anh Phát	6.435.420.185	
- Công ty CP xăng dầu Thụy Dương	4.594.749.820	17.067.410.400
15. Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	29.851.736.428	151.950.551.936
Vay VNĐ	29.851.736.428	151.950.551.936
Vay USD		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành	23.132.492.373	83.909.773.490
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương		49.525.983.846
Ngân hàng PG Bank - CN Hà Nội		8.951.080.131
Nợ dài hạn đến hạn trả	13.906.272.528	17.110.068.728
Cộng	66.890.501.329	311.447.458.131
b. Vay dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay Ngân hàng		
Cộng		
c. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		
d. Các khoản nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease	11.705.999.584	12.982.195.844
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV SuMi TRUST - CN Hà Nội	4.316.743.863	11.549.962.336
Công ty TNHH MTV cho thuê TC NH SG Thương Tín - CN Hà Nội	114.687.549	577.264.259
Cộng	16.137.430.996	25.109.422.439



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5
Thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV và năm 2023

Mẫu B 09a- DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
16. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước		
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	(18.795.298.043)	(4.307.467.694)
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	(47.303.334)	(4.214.945.741)
- Thuế TNDN của nhà thầu nước ngoài		
- Thuế TNCN	110.763.300	
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	<u>(18.731.838.077)</u>	<u>(8.522.413.435)</u>
17. Chi phí phải trả	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	272.988.023.321	127.754.466.838
Cộng	<u>272.988.023.321</u>	<u>127.754.466.838</u>
18. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	1.939.415.850	2.197.057.212
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.648.220.917	30.209.389.839
- Nhận ký quỹ, ký cược		
Cộng	<u>29.587.636.767</u>	<u>32.406.447.051</u>
19. Phải trả dài hạn nội bộ (không có phát sinh)		
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả (không có số liệu)		

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5
Thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV và năm 2023

Mẫu B 09a- DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của Nhà nước (Tổng Công ty Sông Đà -CTCP)	166.816.800.000	166.816.800.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	93.181.680.000	93.181.680.000
Cộng	259.998.480.000	259.998.480.000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ:		
C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	259.998.480.000	259.998.480.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	259.998.480.000	259.998.480.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
D. Cổ tức	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luy kể chưa được ghi nhận:		
E. Cổ phiếu	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.999.848	25.999.848
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	25.999.848	25.999.848
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.999.848	25.999.848
+ Cổ phiếu phổ thông	25.999.848	25.999.848
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	
F. Các quỹ doanh nghiệp	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	143.060.589.849	143.060.589.849
Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	10.595.454.177	10.595.454.177
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:		
Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế, phù hợp với các quy định của Công ty, được dùng để bổ sung vốn điều lệ của công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.		
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.		
22. Nguồn kinh phí (không có số liệu)		
23. Tài sản thuê ngoài (không có số liệu)		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
24. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh chính	1.985.174.599.093	1.587.839.974.497
+ Doanh thu kinh doanh và cung cấp dịch vụ	276.971.629.147	212.938.680.103
Cộng	2.262.146.228.240	1.800.778.654.600
25. Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Giảm giá hàng bán		
26. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.262.146.228.240	1.800.778.654.600
27. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh chính	1.921.583.266.862	1.510.671.999.972
Giá vốn hoạt động kinh doanh và CCDV	270.769.071.588	207.733.230.400
Cộng	2.192.352.338.450	1.718.405.230.372
28. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	231.335.911	211.270.458
Chênh lệch tỷ giá	112.232.175.025	44.230.279.362
Doanh thu hoạt động tài chính khác	94.668.435	
Cộng	112.558.179.371	44.441.549.820
29. Chi phí hoạt động tài chính		
Lãi tiền vay	22.830.555.408	31.187.120.617
Chênh lệch tỷ giá	95.962.989.209	48.535.649.673
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Chi phí dự phòng tài chính		
Phí bảo lãnh		
Cộng	118.793.544.617	79.722.770.290
30. Lợi nhuận trước thuế	30.819.309.405	26.000.180.163
31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	257.865.547.954	225.047.126.713
Chi phí nhân công	102.843.183.337	105.384.990.462
Chi phí sử dụng máy thi công	231.196.995.903	180.507.119.227
Chi phí sản xuất chung	1.467.147.708.386	1.327.057.284.939
Chi phí bán hàng		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	36.028.695.573	23.318.786.546
Cộng	2.095.082.131.153	1.861.315.307.887

32 Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	22,15%	17,83%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	77,85%	82,17%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	68,04%	73,09%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	31,96%	26,91%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,47	1,37
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,31	1,25
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,92	0,84
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	1,36%	1,44%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	0,93%	0,97%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản bình quân	1,89%	1,61%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân	1,29%	1,08%

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2024
TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thị Bích Sơn

Nguyễn Trọng Thủy



Nguyễn Đức Diệp